

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 4441 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 174A xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định” của Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 25/07/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định cho Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 133/GP-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 11/12/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1496/TTr-STNMT ngày 20/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp) trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ 174A xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định” do Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và diện tích phê duyệt trữ lượng là 9,0 ha, được giới hạn bởi các điểm góc phụ lục 1 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp, cấp 122 là: 1.310.770 m³ (tính đến cote sâu thấp nhất +14).

- Hệ số nở rời đất san lấp của mỏ: 1,29.

3. Mức sâu khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122 là 1.123.494 m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, Chủ tịch UBND xã Bình Nghi, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục KS Miền Trung;
- Lưu: VT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
TẠI MỎ ĐẤT 174A, XÃ BÌNH NGHI, HUYỆN TÂY SƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Định)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.534.625	582.245
2	1.534.147	582.354
3	1.534.130	582.255
4	1.534.250	582.251
5	1.534.248	582.055
6	1.534.618	582.088
Diện tích 09ha		

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI MỎ ĐẤT 174A, XÃ
BÌNH NGHI, HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

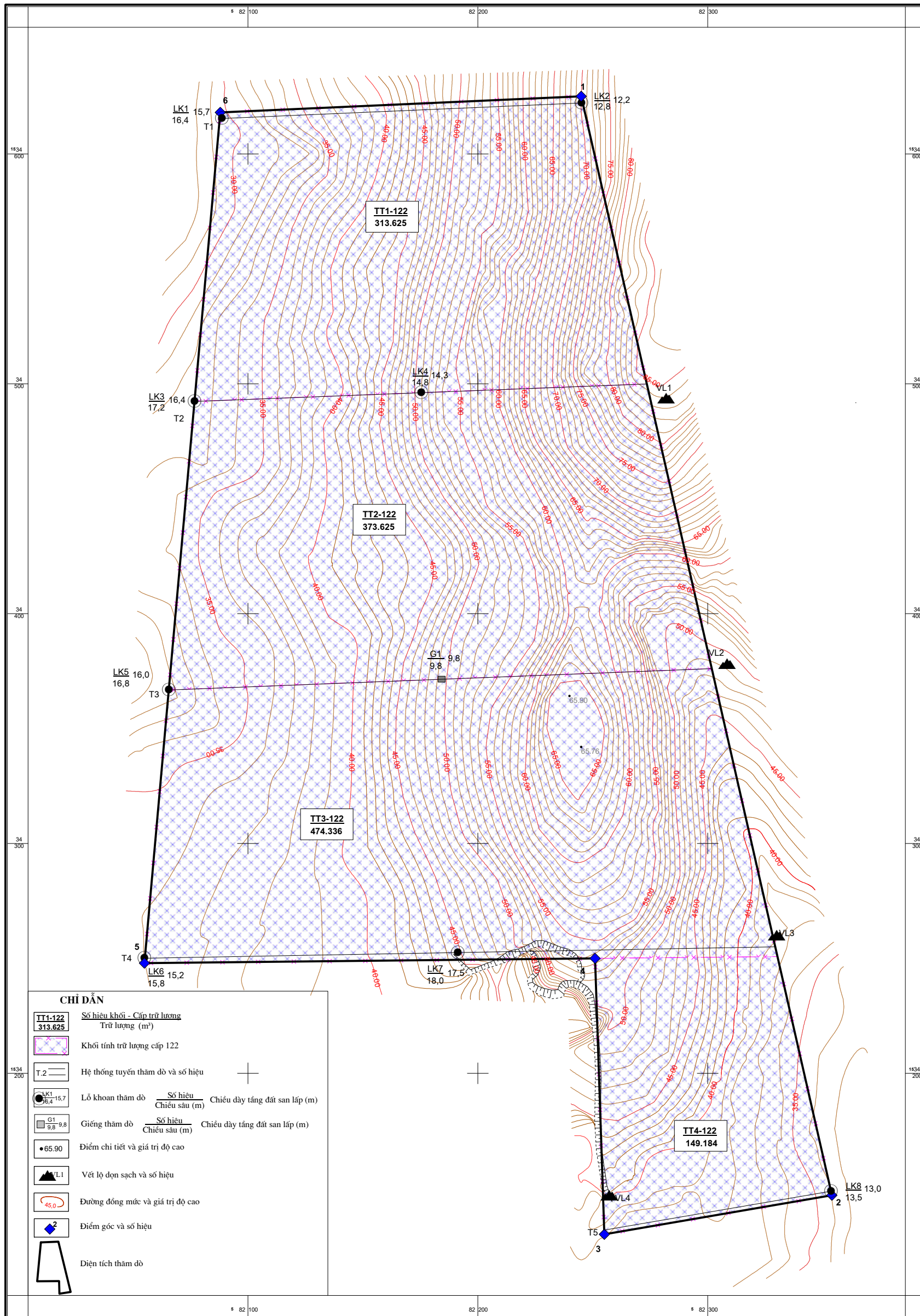
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122:

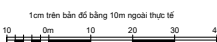
TT	Số hiệu khối	Mặt cắt tham gia tính trữ lượng		Diện tích trung bình (m ²)	Khoảng cách giữa hai mặt cắt (m)	Trữ lượng cấp 122 (m ³)	Cote tính trữ lượng thấp nhất (m)
		Tuyến	Diện tích (m ²)				
1	T1-122	T1	2.257	2.509	125	331.625	+14,0
		T2	2.761				
2	T2-122	T2	2.761	2.989	125	373.625	+16,0
		T3	3.216				
3	T3-122	T3	3.216	3.888	122	474.336	+16,0
		T4	4.559				
4	T4-122	T4'	1.341	1.332	112	149.184	+20,8
		T5	1.322				
Cộng						1.310.770	

2. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

TT	Số hiệu khối	Mặt cắt tham gia tính trữ lượng		Diện tích trung bình (m ²)	Khoảng cách giữa hai mặt cắt (m)	Trữ lượng cấp 122 (m ³)	Cote tính trữ lượng thấp nhất (m)
		Tuyến	Diện tích (m ²)				
1	T1-122	T1	1.899	2.180	125	272.500	+24,0
		T2	2.461				
2	T2-122	T2	2.461	2.658	125	332.250	+24,5
		T3	2.854				
3	T3-122	T3	2.854	3.412	122	416.264	+25,0
		T4	3.970				
4	T4-122	T4'	1.115	915	112	102.480	+30,0
		T5	715				
Cộng						1.123.494	



TỶ LỆ 1:1.000



Bản đồ thành lập bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp:
Hoàn thành tháng 11 năm 2024.
Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 và độ cao Quốc gia Hòn Dấu
mũi chiều 3 độ, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút.

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP TOÀN MÔ

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m ²)	Diện tích trung bình S _b (m ²)	Khoảng cách giữa 2 MC L (m)	Trữ lượng đất san lấp (m ³)	Cote sâu thấp nhất tính trữ lượng
1	TT1 -122	T1	2.257	2.509	125	313.625	+14,0
		T2	2.761				
2	TT2 -122	T2	2.761	2.989	125	373.625	+16,0
		T3	3.216				
3	TT3 -122	T3	3.216	3.888	122	474.336	+16,0
		T4	4.559				
4	TT4 -122	T4	1.341	1.332	112	149.184	+20,8
		T5	1.322				
Tổng trữ lượng cấp 122						1.310.770	

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT SAN LẤP HUY ĐỘNG THIẾT KẾ KHAI THÁC

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Diện tích mặt cắt S (m ²)	Diện tích trung bình S _b (m ²)	Khoảng cách giữa 2 MC L (m)	Trữ lượng đất san lấp (m ³)	Cote sâu thấp nhất tính trữ lượng
1	TT1 -122	T1	1.899	2.180	125	272.500	+24,0
		T2	2.461				
2	TT2 -122	T2	2.461	2.658	125	332.250	+24,5
		T3	2.854				
3	TT3 -122	T3	2.854	3.412	122	416.264	+25,0
		T4	3.970				
4	TT4 -122	T4	1.115	915	112	102.480	+30,0
		T5	715				
Tổng trữ lượng cấp 122						1.123.494	